



# LIZEN

Đồng hành kiến tạo giá trị

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

---

Quý 3 Năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>3,703,256,989,563</b>	<b>3,667,580,449,339</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>116,485,264,538</b>	<b>256,136,123,821</b>
111	1. Tiền		23,865,264,538	244,536,123,821
112	2. Các khoản tương đương tiền		92,620,000,000	11,600,000,000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>96,375,842,809</b>	<b>259,432,451,700</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96,375,842,809	259,432,451,700
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>2,168,926,879,599</b>	<b>2,198,511,663,874</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,590,164,713,842	1,617,764,294,821
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	253,560,211,656	325,516,718,867
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	63,257,268,341	59,971,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	374,308,239,624	305,089,767,589
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(112,363,553,864)	(109,830,535,794)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>1,177,450,870,592</b>	<b>836,549,605,500</b>
141	1. Hàng tồn kho		1,177,450,870,592	836,549,605,500
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>144,018,132,025</b>	<b>116,950,604,444</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,712,914,182	508,107,407
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		138,409,939,307	113,586,675,310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,895,278,536	2,855,821,727
200	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b>		<b>1,471,947,910,022</b>	<b>2,136,953,036,777</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>36,521,310,948</b>	<b>36,097,880,554</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		36,521,310,948	36,097,880,554
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>551,922,924,887</b>	<b>1,247,878,982,995</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	447,724,656,728	1,146,859,917,914
222	- Nguyên giá		822,337,461,316	1,513,806,076,169
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(374,612,804,588)	(366,946,158,255)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	104,111,110,132	100,821,738,465
225	- Nguyên giá		158,306,939,973	141,925,065,640
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54,195,829,841)	(41,103,327,175)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	87,158,027	197,326,616
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,167,081,973)	(10,056,913,384)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>77,327,390,074</b>	<b>74,416,366,894</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	77,327,390,074	74,416,366,894
250	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>738,055,926,682</b>	<b>702,555,946,682</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	250,597,156,682	215,097,156,682
253	2. Đầu tư dài hạn khác		485,558,770,000	485,558,790,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,900,000,000	1,900,000,000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>68,120,357,431</b>	<b>76,003,859,652</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	295,690,672	382,070,250
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25,712,994,051	28,941,422,452
269	3. Lợi thế thương mại		42,111,672,708	46,680,366,950
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>5,175,204,899,585</b>	<b>5,804,533,486,116</b>

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>2,622,522,754,738</b>	<b>3,415,916,609,987</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2,307,594,495,850</b>	<b>2,564,472,237,878</b>
311	1. Phải trả người bán	V.14	490,605,654,129	763,588,003,510
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	342,511,252,185	547,799,057,563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	85,010,868,100	169,897,022,292
314	4. Phải trả người lao động		10,750,999,796	16,671,998,279
315	5. Chi phí phải trả	V.16	780,674,083,150	656,705,755,510
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	140,411,161,613	127,712,618,001
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	405,751,012,578	228,713,076,932
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51,879,464,299	53,384,705,791
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>314,928,258,888</b>	<b>851,444,372,109</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		66,513,045,374	89,414,653,881
337	2. Phải trả dài hạn khác		19,000,692,421	18,482,171,051
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		242,620,000	296,943,500
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	229,171,901,093	743,250,603,677
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>2,552,682,144,847</b>	<b>2,388,616,876,129</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.20	<b>2,552,682,144,847</b>	<b>2,388,616,876,129</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		380,539,292,062	390,668,835,632
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		218,140,097,625	208,909,659,478
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		162,399,194,437	181,759,176,154
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		61,611,626,928	59,780,274,640
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5,175,204,899,585</b>	<b>5,804,533,486,116</b>



Đỗ Văn Hưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương  
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2022**

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		181,440,910,611	346,383,609,358	764,754,356,651	1,649,389,782,061
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	181,440,910,611	346,383,609,358	764,754,356,651	1,649,389,782,061
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	158,207,029,407	265,931,615,407	666,031,917,250	1,297,466,479,889
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,233,881,204	80,451,993,951	98,722,439,401	351,923,302,172
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	42,956,082,658	1,176,660,957	219,982,582,886	6,671,264,079
22	7. Chi phí tài chính	V.24	14,036,175,997	26,656,408,428	56,100,947,122	83,792,076,124
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>13,934,983,929</i>	<i>26,656,408,428</i>	<i>55,976,765,637</i>	<i>82,546,632,003</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	87,661,010
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	16,897,258,501
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,196,190,465	16,973,542,551	53,252,447,081	59,115,044,366
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37,957,597,400	37,998,703,929	209,351,628,084	198,877,848,270
31	12 Thu nhập khác	V.25	1,210,682,288	10,620,017	3,193,896,191	5,493,091,227
32	13 Chi phí khác	V.26	1,179,043,442	1,108,054,925	7,174,957,708	3,983,991,848
40	14 Lợi nhuận khác		31,638,846	(1,097,434,908)	(3,981,061,517)	1,509,099,379
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37,989,236,246	36,901,269,021	205,370,566,567	200,386,947,649
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	7,008,630,725	6,664,607,429	39,568,611,441	40,565,647,880
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	21,590,908	50,647,726	3,228,428,401	(2,204,553,356)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30,959,014,613	30,186,013,866	162,573,526,725	162,025,853,125
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		839,960,453	127,769,710	174,332,288	916,648,470
62	20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30,119,054,160	30,058,244,156	162,399,194,437	161,109,204,655
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		173	261	932	1,398

  
Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng

  
  
Cao Ngọc Phương  
Tổng giám đốc  
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		205,370,566,567	200,386,947,649
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ		79,216,746,481	97,380,397,334
03	- Các khoản dự phòng		2,533,018,070	1,697,872,277
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1,408,730,766)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(219,982,582,886)	(5,262,533,313)
06	- Chi phí lãi vay		55,976,765,637	82,546,632,003
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123,114,513,869	375,340,585,184
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48,581,723,304)	227,474,506,459
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(340,901,265,092)	(173,283,186,764)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(255,712,254,291)	135,501,031,364
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,118,427,197)	299,809,626
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35,713,855,094)	(79,767,984,048)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(118,234,168,333)	(3,720,178,886)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,748,460,000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(659,398,719,442)	481,844,582,935
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,407,611,363)	(82,767,593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		990,000,000	310,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(453,363,391,109)	(57,482,451,700)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		399,000,000,000	68,445,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(500,000,000)	(100,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		448,412,470,445	1,054,550,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,005,141,812	1,351,812,168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		396,136,609,785	13,496,142,875
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,371,000,000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		591,469,121,648	468,187,472,149
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(442,438,060,717)	(816,752,572,949)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(26,786,817,232)	(14,493,020,295)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,993,325)	(76,759,889,015)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		123,611,250,374	(439,818,010,110)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(139,650,859,283)	55,522,715,700
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256,136,123,821	242,176,851,079
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		116,485,264,538	297,699,566,779



Đỗ Văn Hưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng




Cao Ngọc Phương

Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 23/09/2022) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.916.411.700.000 đ (Một ngàn chín trăm mười sáu tỷ bốn trăm mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh là:**

Xây dựng nhà các loại

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp*

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông*

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

*Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)*

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

*Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng*

Sửa chữa máy móc, thiết bị

*Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị*

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

*Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình*

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

*Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng*

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

*Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp*

Đào tạo cao đẳng

*(không hoạt động tại trụ sở)*

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình*

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

*Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình*

Sản xuất các cấu kết kim loại

*Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)*

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

*Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)*

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp*

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

*Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ*

Cho thuê xe có động cơ

*Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng*

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

*Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)*

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

*Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị*

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

*Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật*

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

*Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng*

Giáo dục nghề nghiệp

*Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)*

**Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:**

**Tổng số các công ty con: 10 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/IC KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	98.00%	98.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN**

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	98.94%	99.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

**Tổng số các công ty liên kết: 04 công ty**

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

**Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	30.56%	30.56%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế

thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2,132,573,207	1,308,183,891
Tiền gửi ngân hàng	20,094,691,331	241,589,939,930
Các khoản tương đương tiền	92,620,000,000	11,600,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
<b>Cộng</b>	<b>116,485,264,538</b>	<b>256,136,123,821</b>
<b>2 Phải Thu Khách hàng</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	10,304,113,856	17,708,971,231
Công ty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	51,630,000,000
Cty TNHH TM Minh Tâm	68,454,575,690	72,781,364,153
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
BQLDA các công trình điện Miền Trung	47,920,037,596	74,207,074,894
Công ty CP Tập Đoàn IPC	184,726,627,291	206,291,048,055
Công ty CP Xây Dựng SCG	108,645,735,315	124,218,984,625
BQL DA CTGT Quảng Ninh	13,266,761,000	57,489,655,818
Công ty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	69,282,637,851	128,569,875,980
Công ty CP DL Oai Hương	56,715,389,463	-
Các Khách hàng khác	538,583,346,983	443,803,876,268
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	358,113,488,797	358,541,443,797
<b>Cộng</b>	<b>1,590,164,713,842</b>	<b>1,617,764,294,821</b>
<b>3 Trả trước cho người bán</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	16,418,746,300
Công ty Kỹ Nghệ Thái An	8,168,181,078	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	66,900,000,000	66,900,000,000
Công ty Cổ phần THĐ15	34,358,466,876	36,106,936,676
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	376,736,645	5,000,000,000
Các Nhà Cung Cấp khác	127,338,080,757	163,122,956,627
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	37,968,079,264
<b>Cộng</b>	<b>253,560,211,656</b>	<b>325,516,718,867</b>
<b>4 Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP DT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	33,000,000,000
Trần Duy Doanh	22,900,000,000	21,500,000,000
Công ty CP DT NLTT LICOGI16 Ninh Thuận	1,885,849,950	-
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
<b>Cộng</b>	<b>63,257,268,341</b>	<b>59,971,418,391</b>

5 Các khoản phải thu khác	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	302,065,047,045	181,915,259,013
Chi hộ	10,247,493,956	11,470,493,956
Phải thu về chuyển nhượng vốn	34,275,550,000	69,975,550,000
Phải thu lãi cho vay	6,952,212,862	7,386,025,355
Ký quỹ	11,858,210,139	27,635,601,048
Khác	8,909,725,622	6,706,838,217
<b>Cộng</b>	<b>374,308,239,624</b>	<b>305,089,767,589</b>
<b>6 Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	1,848,638,430	1,848,638,430
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	11,878,702,365	11,878,702,365
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Tổng công ty LICOGI – CTCP	22,274,662,728	22,274,662,728
Công ty cổ Phần Licogi 16.6	18,941,637,004	18,941,637,004
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	5,604,869,139	5,604,869,139
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	16,376,324,122	16,376,324,122
Cty LD LICOGI- CNNSTEC	6,404,343,365	6,404,343,365
Công ty Xây dựng Thành Long	5,585,327,124	5,585,327,124
Cty Mỏ Đá Kiến Khê	1,526,294,762	1,526,294,762
Cty Posco E&C	3,999,477,321	3,999,477,321
Dự phòng phải thu khó đòi khác	13,996,800,709	11,463,782,639
<b>Cộng</b>	<b>112,363,553,864</b>	<b>109,830,535,794</b>
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25,317,258,295	56,529,194,881
Công cụ, dụng cụ	32,355,000	618,412,289
Các công trình xây dựng dở dang (*)	1,008,360,255,699	723,831,175,556
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	143,042,510,196	54,872,331,372
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,177,450,870,592</b>	<b>836,549,605,500</b>
(*) Công trình xây dựng dở dang		
CT Bắc Giang Lạng Sơn	206,101,186,933	202,532,306,860
Cao tốc Hữu Nghị	34,948,955,033	34,915,535,681
Sông Hậu Đức Hoà	33,942,149,082	37,976,391,668
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	111,765,406,690	61,781,719,693
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	100,795,079,818	47,396,034,186
Điện gió Chợ Long	37,139,458,399	34,658,938,565
Dự án KDL Đồi Hòn Rơm	30,576,346,518	34,968,368,958
Khác	453,091,673,226	269,601,879,945
<b>Cộng</b>	<b>1,008,360,255,699</b>	<b>723,831,175,556</b>

(\*\*) Bất động sản dở dang

Khu dân cư Long Tân	94,115,925,155	9,404,030,431
Khu dân cư Bảo Lộc	48,094,849,149	43,352,576,600
Khu dân cư Hiệp Thành	831,735,892	2,115,724,341
<b>Cộng</b>	<b>143,042,510,196</b>	<b>54,872,331,372</b>

**8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)**

**9 Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ					10,056,913,384	10,056,913,384
Tăng trong kỳ					110,168,589	110,168,589
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ					10,167,081,973	10,167,081,973
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ					197,326,616	197,326,616
Số cuối kỳ					87,158,027	87,158,027

**10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI	73,693,179,703	72,901,822,580
Dự án Điện gió Hướng Hóa 1	428,795,592	428,795,592
Dự án Điện gió Hướng Hóa 2	416,307,935	416,307,935
Dự án Điện mặt trời Chư Ngọc	2,789,106,844	-
Khác	-	669,440,787
<b>Cộng</b>	<b>77,327,390,074</b>	<b>74,416,366,894</b>

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	215,000,000,000	180,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	28,037,156,682	28,037,156,682
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	7,560,000,000	7,060,000,000
<b>Cộng</b>	<b>250,597,156,682</b>	<b>215,097,156,682</b>

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2022

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.09.2022	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2021	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Điện lực Licogi 16	30.56%	30.56%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	295,690,672	382,070,250
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>295,690,672</b>	<b>382,070,250</b>

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	872,650,013	4,909,836,732
Thuế TNDN	78,896,065,142	157,407,269,894
Thuế thu nhập cá nhân	3,604,059,956	5,290,772,279
Các loại thuế khác	1,638,092,989	2,289,143,387
<b>Cộng</b>	<b>85,010,868,100</b>	<b>169,897,022,292</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	15,634,722,423	22,535,021,801
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	13,254,509,826	15,754,649,680
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	36,334,347,681	36,334,347,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty Cổ phần LICOGI 166	-	25,204,320,529
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	15,940,018,021	23,532,196,690
Các nhà cung cấp khác	388,840,900,738	506,219,488,088
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	113,406,823,601
<b>Cộng</b>	<b>490,605,654,129</b>	<b>763,588,003,510</b>

15 Người mua trả tiền trước	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
BQL DA CTGT Quảng Ninh	-	133,570,989,000
Bà Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Ban Quản lý dự án 2	78,645,793,594	132,140,159,831
Cty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	23,562,833,121	45,567,448,481
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	21,033,000,000	24,130,000,000
Cty CP Xây Dựng SCG	46,233,285,994	46,631,520,226
Công ty CP Tập Đoàn IPC	20,786,655,862	30,494,250,351
Các khách hàng khác	140,770,083,614	121,669,389,274
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	2,115,700,400
<b>Cộng</b>	<b>342,511,252,185</b>	<b>547,799,057,563</b>
16 Chi phí phải trả	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	751,885,773,546	626,043,794,700
Lương tháng 13	6,447,026,827	8,070,052,250
Lãi vay	258,712,047	199,447,885
Chi phí phải trả khác	22,082,570,730	22,392,460,675
<b>Cộng</b>	<b>780,674,083,150</b>	<b>656,705,755,510</b>
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Thủ lao HDQT	3,874,757,995	6,056,709,431
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	23,100,000,000	6,600,000,000
Cổ tức	38,801,908,047	35,589,302,595
Lãi vay	6,728,254,974	3,107,332,686
Khác	23,290,623,408	31,743,656,100
<b>Cộng</b>	<b>140,411,161,613</b>	<b>127,712,618,001</b>
18 Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	194,245,626,003	62,829,932,407
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội	447,540,978	543,442,620
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	128,410,331,340	79,337,409,937
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200,800,000	313,750,000
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	4,300,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	55,347,318,074	71,369,143,322
Vay Khác	17,278,924,912	8,798,927,375
<b>Cộng</b>	<b>405,751,012,578</b>	<b>228,713,076,932</b>

19 Vay và nợ dài hạn	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	16,656,365,625	26,337,680,928
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	12,908,420,404	12,908,420,404
Ngân hàng TMCP HD Bank	-	504,519,961,253
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	1,000,000,000
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	160,820,303,817	179,187,146,373
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	6,174,088,847	24,540,931,403
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	8,790,000,000	8,790,000,000
Nợ Thuế Tài Chính	98,252,549,725	95,784,958,445
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	36,264,808,823	32,919,791,515
<b>Cộng</b>	<b>229,171,901,093</b>	<b>743,250,603,677</b>

**20 Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
<b>Cộng</b>	<b>1,916,411,700,000</b>	<b>1,744,048,240,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
+ Vốn góp tăng trong năm	172,363,460,000	571,563,140,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191,641,170	174,404,824
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	191,641,170	174,404,824
+ Cổ phiếu phổ thông	191,641,170	174,404,824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189,640,832	172,404,486
+ Cổ phiếu phổ thông	189,640,832	172,404,486
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	380,539,292,062	390,668,835,632
<b>Cộng</b>	<b>593,430,197,919</b>	<b>603,559,741,489</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	Doanh thu các hợp đồng xây dựng	691,312,775,975
Doanh thu hoạt động BĐS	-	334,855,459,354
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	73,441,580,676	135,230,799,561
<b>Cộng</b>	<b>764,754,356,651</b>	<b>1,649,389,782,061</b>
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	Giá vốn các hợp đồng xây dựng	599,613,567,449
Giá vốn hoạt động BĐS	-	130,518,579,662
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	66,418,349,801	74,609,238,996
<b>Cộng</b>	<b>666,031,917,250</b>	<b>1,297,466,479,889</b>
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,544,362,320
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,408,730,766
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	214,438,220,566	-
<b>Cộng</b>	<b>219,982,582,886</b>	<b>6,671,264,079</b>
24 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	Chi phí lãi vay	55,976,765,637
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	439,209,494
Khác	124,181,485	806,234,627
<b>Cộng</b>	<b>56,100,947,122</b>	<b>83,792,076,124</b>
25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	Thu nhập từ bồi thường	2,385,908,717
Thu nhập từ thanh lý tài sản	796,887,173	79,717,908
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	5,259,149,695
Thu nhập khác	11,100,301	154,223,624
<b>Cộng</b>	<b>3,193,896,191</b>	<b>5,493,091,227</b>
26 Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	Chi phí bảo lãnh	3,695,092,283
Phạt thuế	1,359,816,729	-
Chi phí khác	2,120,048,696	2,767,236,150
<b>Cộng</b>	<b>7,174,957,708</b>	<b>3,983,991,848</b>

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39,568,611,441	40,565,647,880
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	3,228,428,401	(2,204,553,356)
<b>Cộng</b>	<b>42,797,039,842</b>	<b>38,361,094,524</b>

**VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	51,762,958,084

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	115,829,850
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,925,322,916
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		-
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		-

**VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 do Công ty tự lập, hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương  
Tổng giám đốc  
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

## Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	365,371,361,657	1,008,910,758,819	137,095,024,582	2,355,164,611	73,766,500	1,513,806,076,169
Tăng trong kỳ	-	13,641,785,772	1,514,475,444	324,200,000	51,363,636	15,531,824,852
- Mua sắm	-	2,232,907,037	12,020,000	324,200,000	51,363,636	2,620,490,673
- Phân loại lại	-	11,408,878,735	1,502,455,444	-	-	12,911,334,179
<b>Giảm trong kỳ</b>	204,506,127,952	500,775,809,612	1,718,502,141	-	-	707,000,439,705
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,447,545,455	1,718,502,141	-	-	3,166,047,596
- Thoái vốn tại Cty con	204,506,127,952	499,328,264,157	-	-	-	703,834,392,109
<b>Số cuối kỳ</b>	160,865,233,705	521,776,734,979	136,890,997,885	2,679,364,611	125,130,136	822,337,461,316
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	14,944,904,355	268,318,900,542	81,320,282,838	2,288,304,020	73,766,500	366,946,158,255
Tăng trong kỳ	2,784,282,030	49,848,855,201	13,341,021,839	29,383,058	10,533,098	66,014,075,226
- Trích khấu hao TSCĐ	2,784,282,030	38,439,976,466	11,838,566,395	29,383,058	10,533,098	53,102,741,047
- Phân loại lại	-	11,408,878,735	1,502,455,444	-	-	12,911,334,179
<b>Giảm trong kỳ</b>	5,292,576,781	51,336,349,971	1,718,502,141	-	-	58,347,428,893
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,403,523,537	1,718,502,141	-	-	3,122,025,678
- Thoái vốn tại Cty con	5,292,576,781	49,932,826,434	-	-	-	55,225,403,215
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	12,436,609,604	266,831,405,772	92,942,802,536	2,317,687,078	84,299,598	374,612,804,588
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	350,426,457,302	740,591,858,277	55,774,741,744	66,860,591	-	1,146,859,917,914
Số cuối kỳ	148,428,624,101	254,945,329,207	43,948,195,349	361,677,533	40,830,538	447,724,656,728

## Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	-	141,925,065,640	-	-	-	141,925,065,640
Tăng trong năm	-	29,293,208,512	-	-	-	29,293,208,512
- Mua sắm	-	29,293,208,512	-	-	-	29,293,208,512
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
- Phân loại lại	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
<b>Số cuối kỳ</b>	-	158,306,939,973	-	-	-	158,306,939,973
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	-	41,103,327,175	-	-	-	41,103,327,175
Tăng trong năm	-	26,003,836,845	-	-	-	26,003,836,845
- Trích khấu hao TSCĐ	-	26,003,836,845	-	-	-	26,003,836,845
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
- Phân loại lại	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
<b>Số cuối kỳ</b>	-	54,195,829,841	-	-	-	54,195,829,841
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	-	100,821,738,465	-	-	-	100,821,738,465
Số cuối kỳ	-	104,111,110,132	-	-	-	104,111,110,132

## Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1,172,485,100,000</b>	<b>93,686,603,494</b>	<b>(18,771,380,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>416,310,938,248</b>	<b>63,467,642,789</b>	<b>1,846,383,206,894</b>
Lợi nhuận trong kỳ				181,759,176,154	181,759,176,154		181,759,176,154
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(34,542,188,370)	(34,542,188,370)		(34,542,188,370)
Cổ tức bằng tiền	92,185,370,000			(80,673,720,400)	(80,673,720,400)		(80,673,720,400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	479,377,770,000			(92,185,370,000)	(92,185,370,000)		-
Tặng vốn điều lệ							479,377,770,000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(3,687,368,149)	(3,687,368,149)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1,744,048,240,000</b>	<b>93,686,603,494</b>	<b>(18,771,380,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>390,668,835,632</b>	<b>59,780,274,640</b>	<b>2,388,616,876,129</b>
Lợi nhuận trong kỳ				162,399,194,437	162,399,194,437		162,399,194,437
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(165,278,007)	(165,278,007)		(165,278,007)
Cổ tức bằng tiền							-
Cổ tức bằng cổ phiếu	172,363,460,000			(172,363,460,000)	(172,363,460,000)		-
Tặng vốn điều lệ							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						1,831,352,288	1,831,352,288
<b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>	<b>1,916,411,700,000</b>	<b>93,686,603,494</b>	<b>(18,771,380,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>380,539,292,062</b>	<b>61,611,626,928</b>	<b>2,552,682,144,847</b>